CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 64/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Sơn La

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (Tờ trình số 468/TTr-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 75/TTr-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2017, Công văn số 1024/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 07 tháng 3 năm 2018, số 2335/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 11 tháng 5 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN**	**1.417.444**	**100**			**1.412.349**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**888.412**	**62,68**	**1.099.675**	**47.253**	**1.146.928**	**81,21**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	37.270	4,20	31.228		31.228	2,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	9.453		11.261		11.261	36,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác				270.123	270.123	23,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	35.428	3,99		69.236	69.236	6,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	397.345	44,73	344.100		344.100	30,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	48.115	5,42	87.852		87.852	7,66
1.6	Đất rừng sản xuất	178.920	20,14	340.889		340.889	29,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.452	0,28	3.282		3.282	0,29
2	**Đất phi nông nghiệp**	**63.600**	**4,49**	**80.627**	**2.452**	**83.079**	**5,88**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.925	3,03	4.620		4.620	5,56
2.2	Đất an ninh	454	0,71	522		522	0,63
2.3	Đất khu công nghiệp	64	0,10	150		150	0,18
2.4	Đất cụm công nghiệp				105	105	0,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				87	87	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				517	517	0,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	289	0,45		1.407	1.407	1,69
2.8	Đất phát triển hạ tầng	14.648	23,03	23.275		23.275	28,02
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	86		296		296	1,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	87		117		117	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	801		1.010		1.010	4,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	118		303		303	1,30
2.9	Đất có di tích, danh thắng	34	0,05	243	194	437	0,53
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	127	0,20	297		297	0,36
2.11	Đất ở tại nông thôn				7.747	7.747	9,32
2.12	Đất ở tại đô thị	844	1,33	1.320		1.320	1,59
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	204	0,32		304	304	0,37
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				41	41	0,05
2.15	Đất cơ sở tôn giáo				26	26	0,03
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2.730	4,29		3.400	3.400	4,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3	**Đất chưa sử dụng**	**465.432**	**32,84**	**232.045**	**-49.703**	**182.342**	**12,91**
4	Đất khu kinh tế			**19.610**		**19.610**	
5	Đất đô thị	**14.928**		**22.726**		**22.726**	
II	**KHU CHỨC NĂNG (*)**						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				374.087	374.087	
2	Khu lâm nghiệp				772.841	772.841	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	48.115			89.134	89.134	
4	Khu phát triển công nghiệp				255	255	
5	Khu đô thị				4.018	4.018	
6	Khu thương mại - dịch vụ				132	132	
7	Khu dân cư nông thôn				72.642	72.642	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn (2011 - 2015) (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**15.739**	**6.153**	**9.586**	**1.123**	**3.317**	**2.096**	**1.691**	**1.359**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	1.457	287	1.170	124	440	266	169	171
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	810	83	727	76	272	153	116	110
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.408	1.526	3.882	552	1.107	743	754	726
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.004	1.369	1.635	175	451	343	379	287
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.704	2.634	2.070	166	1.005	440	329	130
1.5	Đất rừng đặc dụng	29		29	14	10		5	
1.6	Đất rừng sản xuất	954	259	695	75	286	267	37	30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	184	79	105	17	17	36	22	13
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**47.543**	**25.108**	**22.435**	**8.140**	**3.951**	**3.238**	**3.784**	**3.322**

	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	55	55						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	731		731		265	130	171	165
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	132	94	38	4	10	7	8	9
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	361	331	30	2	9	6	7	6
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	24.446	11.843	12.603	8.134	1.043	1.076	1.328	1.022
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.377	47	1.330			465	450	415
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	20.441	12.738	7.703		2.624	1.554	1.820	1.705
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**15**	**7**	**8**	**2**	**6**			

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn (2011 - 2015) (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**288.638**	**90.831**	**197.807**	**54.485**	**22.993**	**39.488**	**40.127**	**40.714**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	2.487	2.487						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	60.830	55.330	5.500	1.271	912	1.041	1.135	1.141
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.225	6.627	2.598	522	517	519	520	520
1.4	Đất rừng phòng hộ	115.683	7.918	107.765	31.733	10.970	21.484	21.526	22.052
1.5	Đất rừng đặc dụng	33.160	11.798	21.362	4.676	3.189	4.443	4.599	4.455
1.6	Đất rừng sản xuất	67.128	6.546	60.582	16.283	7.404	12.000	12.348	12.547
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	112	112						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**6.917**	**4.335**	**2.583**	**347**	**748**	**658**	**429**	**401**
	Trong đó:								

2.1	Đất quốc phòng	1.171	43	1.128	9	636	372	84	27
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	1		1				1	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2		2				1	1
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	353		353		7	42	130	174
2.5	Đất phát triển hạ tầng	1.596	765	831	336	31	183	165	116
2.6	Đất có di tích, danh thắng	9		9		1	2	4	2
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18		18	2		1	3	12
2.8	Đất ở tại nông thôn	119	104	15		6	3	3	3
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	6	6						
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	348	253	95		27	26	12	30

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La xác lập ngày 23 tháng 6 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	**Chỉ tiêu sử dụng đất**	**Năm hiện trạng 2015**	**Các năm kế hoạch**				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**958.686**	**1.012.047**	**1.031.741**	**1.069.134**	**1.107.569**	**1.146.928**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	40.135	40.187	36.489	34.696	32.961	31.228
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	11.998	11.987	11.644	11.489	11.372	11.261
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	265.486	269.460	270.423	270.086	270.294	270.123
1.3	Đất trồng cây lâu năm	50.200	55.244	57.826	61.618	65.387	69.236
1.4	Đất rừng phòng hộ	265.887	288.669	292.017	308.847	325.965	344.100
1.5	Đất rừng đặc dụng	59.371	65.033	70.620	76.530	82.243	87.852
1.6	Đất rừng sản xuất	274.205	290.064	300.940	313.928	327.243	340.889

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.244	3.234	3.264	3.257	3.265	3.282
2	**Đất phi nông nghiệp**	**70.932**	**72.402**	**76.451**	**79.203**	**81.323**	**83.079**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.647	1.659	3.226	4.158	4.501	4.620
2.2	Đất an ninh	459	459	483	517	519	522
2.3	Đất khu công nghiệp	115	115	115	150	150	150
2.4	Đất cụm công nghiệp	52	52	64	75	100	105
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	30	32	42	45	59	87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	419	423	443	461	477	517
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	362	361	482	586	979	1.407
2.8	Đất phát triển hạ tầng	17.416	18.643	20.288	21.567	22.624	23.275
	Trong đó:						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	25	27	39	41	259	296
	Đất xây dựng cơ sở y tế	88	89	103	108	111	117
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	930	939	975	985	1.000	1.010
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	145	145	179	215	241	303
2.9	Đất có di tích, danh thắng	98	98	133	159	289	437
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	65	72	154	183	242	297
2.11	Đất ở tại nông thôn	7.133	7.321	7.554	7.648	7.737	7.747
2.12	Đất ở tại đô thị	1.111	1.114	1.176	1.203	1.215	1.320
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	216	216	244	251	257	304
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	29	29	34	37	39	41
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	0	9	26	26	26	26
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	3.174	3.174	3.239	3.321	3.349	3.400
3	**Đất chưa sử dụng**	**382.732**	**327.900**	**304.158**	**264.012**	**223.457**	**182.342**
4	**Đất khu kinh tế**						**19.610**
5	**Đất đô thị**	**19.567**	**19.567**	**20.830**	**21.462**	**22.094**	**22.726**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất

với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích rừng phòng hộ, kịp thời có biện pháp duy trì, phát triển đất rừng phòng hộ, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc